

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Số: 094/2021/CV-VFC

V/v: Giải trình báo cáo tài chính riêng
quý 3 năm 2021 so với cùng kỳ năm
trước.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà nội, ngày 26 tháng 10 năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Trước hết, Công ty Cổ phần Vinafco (VFC) xin gửi lời cảm ơn và lời chào trân trọng nhất đến Quý Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) và Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hà nội (SGDCKHN).

Báo cáo tài chính riêng quý 3 năm 2021, lợi nhuận sau thuế của Công ty VFC giảm 2,5 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Công ty xin giải trình nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh giảm so với cùng kỳ năm trước vì doanh thu thuê kho giảm mạnh do ảnh hưởng của dịch COVID-19.
- Doanh thu hoạt động tài chính giảm do giảm việc điều chuyển lợi nhuận sau thuế từ các công ty con.

Công ty VFC xin giải trình để Quý cơ quan và các nhà đầu tư hiểu rõ hơn về kết quả kinh doanh của Công ty.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS, HDQT
- Lưu: VT, TCKT



Phạm Thị Lan Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Tự Khoát, Ngũ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội Tel: (84 - 4) 3768 5775 Fax: (84 - 4) 3768 4465
Email: info@vinafco.com.vn Website: www.vinafco.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 3 NĂM 2021

HÀ NỘI, THÁNG 10 NĂM 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. / Tel: (84 - 4) 3768 5775 - Fax: (84 - 4) 3768 4465
Email: info@vinafco.com.vn - Web: www.vinafco.com.vn



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		233.949.754.526	219.712.771.818
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	11.561.357.758	20.629.734.759
111	1. Tiền		11.561.357.758	20.629.734.759
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	64.470.000.000	32.000.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		64.470.000.000	32.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		155.711.125.907	164.000.845.565
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	128.102.292.760	124.690.383.340
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		607.213.806	71.209.760
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD		-	-
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	6.760.000.000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	06	28.120.816.007	33.365.178.689
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.119.196.666)	(885.926.224)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho		130.334.896	130.334.896
141	1. Hàng tồn kho	07	130.334.896	130.334.896
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.076.935.965	2.951.856.598
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	08	2.076.935.965	2.951.856.598
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		480.779.220.714	479.150.773.620
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		58.439.885.558	57.719.795.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		54.100.000.000	54.100.000.000
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		-	-
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
216	6. Phải thu dài hạn khác	09	4.339.885.558	3.619.795.000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		181.090.157.358	177.954.731.378
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	143.154.322.241	142.083.035.897
222	- Nguyên giá		244.417.288.702	226.904.415.854
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(101.262.966.461)	(84.821.379.957)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

(Tiếp theo)

224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	3.001.735.230	-
225	- Nguyên giá		3.132.245.454	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(130.510.224)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	34.934.099.887	35.871.695.481
228	- Nguyên giá		48.994.538.890	48.994.538.890
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.060.439.003)	(13.122.843.409)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
231	- Nguyên giá		-	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		732.570.000	651.385.500
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	732.570.000	651.385.500
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	14	224.529.770.557	227.287.181.528
251	1. Đầu tư vào công ty con		243.087.475.000	247.324.225.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(18.557.704.443)	(20.037.043.472)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		15.986.837.241	15.537.680.214
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	15.986.837.241	15.537.680.214
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		714.728.975.240	698.863.545.438

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		238.451.083.389	228.482.116.728
310	I. Nợ ngắn hạn		190.623.025.423	185.586.885.513
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	108.696.610.833	103.009.431.183
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		90.549.571	18.972.571
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	6.440.726.912	1.167.962.302
314	4. Phải trả người lao động		3.831.133.516	4.771.444.388
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	23.080.557.038	20.844.287.177
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.585.294.261	66.517.969
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	19	9.897.925.499	5.479.860.015
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	36.820.374.600	50.201.156.715
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		179.853.193	27.253.193

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

(Tiếp theo)

323	13. Quỹ bình ổn giá		-	-
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		-	-
330	II. Nợ dài hạn		47.828.057.966	42.895.231.215
337	7. Phải trả dài hạn khác	21	4.799.111.500	2.690.529.354
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	42.453.726.727	39.621.128.122
340	10. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn	23	575.219.739	583.573.739
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		476.277.891.851	470.381.428.710
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	476.277.891.851	470.381.428.710
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		340.000.000.000	340.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		340.000.000.000	340.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.847.272.500	45.847.272.500
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		10.525.296.259	9.750.141.082
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		11.293.586.504	11.293.586.504
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.729.495.242	1.729.495.242
421	11. Lợi nhuận chưa phân phối		68.611.736.588	63.490.428.624
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ		61.915.273.447	47.987.325.076
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		6.696.463.141	15.503.103.548
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
431	1. Nguồn kinh phí		-	-
432	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
439	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		714.728.975.240	698.863.545.438

Lập biểu



Nguyễn Thị Vân

Kế toán trưởng



Lê Thị Minh Phương



Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2021

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Lan Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

tháng 9 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	tháng 9 năm 2021		Lũy kế từ 01/01-30/09/2021	Lũy kế từ 01/01-30/09/2020
			Quý 3/2021	Quý 3/2020		
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	142.991.392.546	139.250.562.486	411.903.264.108	375.047.413.098
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		142.991.392.546	139.250.562.486	411.903.264.108	375.047.413.098
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	26	134.329.119.044	129.447.897.038	388.991.906.762	345.387.681.350
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.662.273.502	9.802.665.448	22.911.357.346	29.659.731.748
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	2.499.121.453	4.110.244.053	9.845.882.990	15.556.745.356
22	7. Chi phí tài chính	28	1.228.196.518	1.095.326.626	3.434.110.414	5.264.021.151
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1.408.277.412	1.684.077.508	4.886.578.772	5.507.253.533
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		7.047.783.270	6.723.044.251	21.921.561.152	20.243.044.202
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.885.415.167	6.094.538.624	7.401.568.770	19.709.411.751
31	11. Thu nhập khác	29	201.811.997	356.166.231	426.332.758	1.371.675.474
32	12. Chi phí khác	30	464.602.873	1.282.093.728	1.131.438.387	2.240.608.844
40	13. Lợi nhuận khác		(262.790.876)	(925.927.497)	(705.105.629)	(868.933.370)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.622.624.291	5.168.611.127	6.696.463.141	18.840.478.381
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	-	-	-	-
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		2.622.624.291	5.168.611.127	6.696.463.141	18.840.478.381

Người lập biểu



Nguyễn Thị Vân

Kế toán trưởng



Lê Thị Minh Phương



Phạm Thị Lan Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Giai đoạn từ 1/1/2021 đến 30/09/2021

Mã số	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1 đến 30/09/2021	Giai đoạn từ 1/1 đến 30/09/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1	Lợi nhuận trước thuế	01		6.696.463.141	18.840.478.381
2	Điều chỉnh cho các khoản				
	- Khấu hao TSCĐ	02		18.047.449.914	15.973.462.697
	- Các khoản dự phòng	03		(1.254.422.587)	(386.489.544)
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.725.550.871)	(15.720.381.720)
	- Chi phí lãi vay	06		4.886.578.772	5.507.253.533
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		18.650.518.369	24.214.323.347
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.680.622.859	26.535.405.242
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	38.387.080
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN)	11		20.253.218.899	(10.249.354.091)
	- Tăng giảm chi phí trả trước	12		241.339.350	(706.735.317)
	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.068.943.724)	(5.645.241.135)
	- Thuế TNDN đã nộp	15		-	-
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(647.400.000)	(105.200.000)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20		36.109.355.753	34.081.585.126
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(19.661.630.651)	(4.254.864.098)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		56.334.545	1.803.642.878
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(86.600.000.000)	(38.939.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		60.890.000.000	2.439.000.000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.185.000.000)	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.980.983.789	8.885.482.218
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(40.519.312.317)	(30.065.739.002)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		66.229.901.243	39.304.303.808
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(70.832.698.390)	(45.725.503.308)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(50.909.090)	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.714.200)	-
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40		(4.658.420.437)	(6.421.199.500)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(9.068.377.001)	(2.405.353.376)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG


Giai đoạn từ 1/1/2021 đến 30/09/2021

Mã số	Chi tiêu	Mã số (Tiếp theo)	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1 đến 30/09/2021	Giai đoạn từ 1/1 đến 30/09/2020
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		20.629.734.759	29.545.668.377
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	03	21.561.357.758	27.140.315.001

Lập biểu


Nguyễn Thị Vân

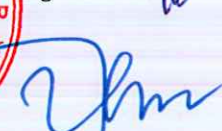
Kế toán trưởng


Lê Thị Minh Phương



Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2021

Tổng Giám đốc


Phạm Thị Lan Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 03 năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafco được thành lập theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Trụ sở chính của Công ty: Thôn TỰ KHOÁT, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là: 340.000.000.000 VND

Đơn vị thành viên và công ty con

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Công ty có các đơn vị thành viên và các công ty con như sau:

Các đơn vị thành viên:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty cổ phần Vinafco - Chi nhánh miền Nam	Số 53-55 Đường 41 Phường 6, Quận 4, TP Hồ Chí Minh	Vận tải, giao nhận hàng hóa

Các công ty con:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa
- Công ty cổ phần Vận tải biển Vinafco	Thôn TỰ KHOÁT, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, TP Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Vân Cao, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, Hải Phòng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Khu CN Sóng Thần, Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	Đường số 8, khu CN Hòa Cẩm, Liên Chiểu, Đà Nẵng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH MTV Vinafco Hậu Giang	Cụm CN tập trung Đông Phú - giai đoạn 1, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	Thôn Trung Cương C, Xã Tiến Hóa, Huyện Tuyên Hóa, Tỉnh Quảng Bình	Vận tải, giao nhận hàng hóa
- Chi nhánh miền nam - Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Số 53-55 Đường 41 Phường 6, Quận 4, TP Hồ Chí Minh	Vận tải, giao nhận hàng hóa

Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy ĐKKD số 0103000245 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2001, thay đổi đăng ký doanh nghiệp số 0100108504 lần thứ 29 ngày 18 tháng 03 năm 2019 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận tải hàng hóa bằng đường biển, đường sông, ô tô trong và ngoài nước;
- Đại lý vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh vật tư và dịch vụ các mặt hàng: than, thạch cao, apatite, quặng các loại, cát, xi perit, đá vôi, gỗ, muối;
- Giao nhận kho vận quốc tế;
- Dịch vụ vận tải quốc tế trong đó có vận tải hàng quá cảnh;
- Đại lý vận tải biển và môi giới hàng hải, nhận ủy thác đại lý giao nhận, nhận ủy thác vận tải hàng không;
- Kinh doanh vận tải và xếp dỡ, bảo quản các loại hàng hóa;
- Kinh doanh kho bãi, bãi container và thu gom hàng hóa;

- Nhận ủy thác nhập khẩu, làm thủ tục xuất, nhập khẩu hàng hóa cho các chủ hàng;
- Kinh doanh dịch vụ các mặt hàng phân bón, khí amoniác hóa lỏng, clinke;
- Kinh doanh nhập khẩu phương tiện thiết bị giao thông vận tải;
- Kinh doanh cung ứng lương thực (ngô, sắn, thức ăn gia súc);
- Sản xuất, chế biến và kinh doanh thép xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Buôn bán thức ăn và nguyên liệu sản xuất thức ăn cho nuôi trồng thủy sản, thức ăn chăn nuôi gia súc gia cầm, vật tư, máy móc, thiết bị, hàng tiêu dùng;
- Buôn bán, lắp đặt, bảo hành máy, thiết bị bưu chính viễn thông (điện thoại, điện thoại di động, tổng đài);
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Cho thuê văn phòng và vắc dịch vụ cho thuê văn phòng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro.

2.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trễ khi phát hành trái phiếu.

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15 Các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

03 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Tiền mặt	14.481.023	23.830.669
Tiền gửi ngân hàng	11.546.876.735	20.605.904.090
	<u>11.561.357.758</u>	<u>20.629.734.759</u>

04 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>		
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	64.470.000.000	32.000.000.000
	<u>64.470.000.000</u>	<u>32.000.000.000</u>

05 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	128.102.292.760	124.690.383.340
	<u>128.102.292.760</u>	<u>124.690.383.340</u>

06 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Lãi tiền gửi	85.917.808	493.082.192
Phải thu cước vận chuyển, phí dịch vụ kho	22.554.734.796	28.183.421.006
Cổ tức	2.272.063.585	-
Các khoản phải thu khác	982.510.058	2.134.569.870
Thu hộ, chi hộ	1.363.159.675	1.138.774.765
Tạm ứng	484.712.326	213.255.859
Ký cược, kỳ quỹ	377.717.759	1.202.074.997
	<u>28.120.816.007</u>	<u>33.365.178.689</u>

07 . HÀNG TỒN KHO

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Công cụ, dụng cụ	130.334.896	130.334.896
	<u>130.334.896</u>	<u>130.334.896</u>

08 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	43.038.972	388.391.033
Phí bảo hiểm trả trước	331.419.008	155.995.563
Chi phí thuê kho	1.221.700.000	1.730.790.910
Khác	480.777.985	676.679.092
	<u>2.076.935.965</u>	<u>2.951.856.598</u>

09 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Ký quỹ, ký cược dài hạn	4.339.885.558	3.619.795.000
	<u>4.339.885.558</u>	<u>3.619.795.000</u>

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số dư đầu kỳ	82.054.260.107	25.449.181.045	115.547.326.790	3.853.647.912	226.904.415.854
Mua mới trong kỳ	-	724.853.439	16.522.755.909	39.910.000	17.287.519.348
Đầu tư XDCB hoàn thành	30.972.000	225.264.000	-	499.117.500	755.353.500
Thanh lý nhượng bán	-	-	(530.000.000)	-	(530.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	82.085.232.107	26.399.298.484	131.540.082.699	4.392.675.412	244.417.288.702
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu kỳ	18.058.628.224	13.013.535.191	50.931.708.683	2.817.507.859	84.821.379.957
Khấu hao trong kỳ	3.486.890.088	2.922.382.665	9.881.420.123	504.226.964	16.794.919.840
Giảm do thanh lý nhượng bán	-	-	(353.333.336)	-	(353.333.336)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	21.545.518.312	15.935.917.856	60.459.795.470	3.321.734.823	101.262.966.461
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu kỳ	63.995.631.883	12.435.645.854	64.615.618.107	1.036.140.053	142.083.035.897
Số dư cuối kỳ	60.539.713.795	10.463.380.628	71.080.287.229	1.070.940.589	143.154.322.241

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
Số tăng trong năm	-	-	3.132.245.454	-	3.132.245.454
- <i>Thuê tài chính trong năm</i>			3.132.245.454		3.132.245.454
Số dư cuối năm	-	-	3.132.245.454	-	3.132.245.454
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
Số tăng trong năm	-	-	130.510.224	-	130.510.224
- <i>Khấu hao trong năm</i>	-	-	130.510.224	-	130.510.224
Số dư cuối năm	-	-	130.510.224	-	130.510.224
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	3.001.735.230	-	3.001.735.230

12 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	43.454.310.744	5.540.228.146	48.994.538.890
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- <i>Mua mới</i>	-	-	-
- <i>XDCB hoàn thành</i>	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	43.454.310.744	5.540.228.146	48.994.538.890
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	8.675.641.670	4.447.201.739	13.122.843.409
Số tăng trong kỳ	684.919.080	252.676.514	937.595.594
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	684.919.080	252.676.514	937.595.594
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	9.360.560.750	4.699.878.253	14.060.439.003
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	34.778.669.074	1.093.026.407	35.871.695.481
Tại ngày cuối kỳ	34.093.749.994	840.349.893	34.934.099.887

13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2021	01/01/2021
Mua sắm TSCĐ, dự án khác	732.570.000	651.385.500
	732.570.000	651.385.500

14 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2021	01/01/2021
Đầu tư vào công ty con	243.087.475.000	247.324.225.000
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty TNHH vận tải và dịch vụ Vinafco	44.000.000.000	44.000.000.000
Công ty cổ phần vận tải biển Vinafco	22.222.475.000	22.222.475.000
Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	31.500.000.000	31.500.000.000
Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	45.000.000.000	45.000.000.000
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	30.180.000.000	37.601.750.000
Công ty TNHH vận tải và dịch vụ Vinafco Miền Trung	3.185.000.000	-
Công ty TNHH MTV Vinafco Hậu Giang	42.000.000.000	42.000.000.000

Công ty Cổ phần Vinafco	Báo cáo tài chính riêng	
Thôn Tị Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội	<i>Giai đoạn từ 1/1/2021 đến 30/09/2021</i>	
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(18.557.704.443)	(20.037.043.472)
Công ty TNHH MTV Vinafco Hậu Giang	(18.557.704.443)	(20.037.043.472)

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.744.522.054	2.717.017.015
Chi phí san lấp mặt bằng DA Trâu Quỳ, Gia Lâm	9.405.637.057	9.590.061.313
Chi phí cải tạo văn phòng, kho bãi	1.772.742.746	1.739.486.765
Khác	1.063.935.384	1.491.115.121
	<u>15.986.837.241</u>	<u>15.537.680.214</u>

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Phải trả người bán ngắn hạn	108.696.610.833	103.009.431.183
	<u>108.696.610.833</u>	<u>103.009.431.183</u>

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Thuế giá trị gia tăng	3.048.692.802	946.070.606
Thuế thu nhập cá nhân	132.125.225	221.891.696
Thuế khác	3.259.908.885	-
	<u>6.440.726.912</u>	<u>1.167.962.302</u>

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Chi phí lãi vay	-	182.364.952
Chi phí dịch vụ vận tải và dịch vụ kho bãi	19.357.753.902	20.411.288.051
Chi phí xây dựng	112.727.274	112.727.274
Chi phí khác	3.610.075.862	137.906.900
	<u>23.080.557.038</u>	<u>20.844.287.177</u>

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Kinh phí công đoàn + bảo hiểm	2.300.833.457	1.282.027.436
Cổ tức phải trả	604.906.570	609.620.770
Nhận ký quỹ ngắn hạn	2.697.200.000	1.083.750.000
Phải trả do thu, chi hộ	3.426.232.984	1.546.584.188
Các khoản phải trả, phải nộp khác	868.752.488	957.877.621
	<u>9.897.925.499</u>	<u>5.479.860.015</u>

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Vay ngắn hạn	36.820.374.600	50.201.156.715
	<u>36.820.374.600</u>	<u>50.201.156.715</u>

21 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.799.111.500	2.690.529.354
	<u>4.799.111.500</u>	<u>2.690.529.354</u>

22 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Vay dài hạn	42.453.726.727	39.621.128.122
	<u>42.453.726.727</u>	<u>39.621.128.122</u>

23 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Dự phòng trợ cấp thôi việc	575.219.739	583.573.739
	<u>575.219.739</u>	<u>583.573.739</u>

Công ty Cổ phần Vinafco
Thôn Tr Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

24.a . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm trước								
Số dư đầu năm	340.000.000.000	45.847.272.500	8.865.578.763	(1.729.495.242)	11.293.586.504	1.729.495.242	49.171.887.395	455.178.325.162
Lãi trong năm							18.840.478.381	18.840.478.381
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							(300.000.000)	(300.000.000)
Trích quỹ khác			884.562.319				(884.562.319)	-
Số dư cuối kỳ	340.000.000.000	45.847.272.500	9.750.141.082	(1.729.495.242)	11.293.586.504	1.729.495.242	66.827.803.457	473.718.803.543
Năm nay								
Số dư đầu năm	340.000.000.000	45.847.272.500	9.750.141.082	(1.729.495.242)	11.293.586.504	1.729.495.242	63.490.428.624	470.381.428.710
Lãi trong năm							6.696.463.141	6.696.463.141
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							(800.000.000)	(800.000.000)
Trích quỹ khác			775.155.177				(775.155.177)	-
Số dư cuối kỳ	340.000.000.000	45.847.272.500	10.525.296.259	(1.729.495.242)	11.293.586.504	1.729.495.242	68.611.736.588	476.277.891.851

Đơn vị tính: VND

24.b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	340.000.000.000	340.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	340.000.000.000	340.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức chia trên lợi nhuận các năm trước	-	-
- Cổ tức tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-

24.c. Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.000.000	34.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	198.938	198.938
- Cổ phiếu phổ thông	198.938	198.938
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.801.062	33.801.062
- Cổ phiếu phổ thông	33.801.062	33.801.062
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 3/2021</u>	<u>Quý 3/2020</u>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	142.991.392.546	139.250.562.486
	<u>142.991.392.546</u>	<u>139.250.562.486</u>

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 3/2021</u>	<u>Quý 3/2020</u>
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	134.329.119.044	129.447.897.038
	<u>134.329.119.044</u>	<u>129.447.897.038</u>

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 3/2021</u>	<u>Quý 3/2020</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	749.121.453	110.244.053
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.750.000.000	4.000.000.000
	<u>2.499.121.453</u>	<u>4.110.244.053</u>

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 3/2021</u>	<u>Quý 3/2020</u>
Lãi tiền vay	1.408.277.412	1.684.077.508
Dự phòng/(Hoàn nhập) đầu tư tài chính dài hạn	(198.860.656)	(588.750.882)
Chi phí tài chính khác	18.779.762	-
	<u>1.228.196.518</u>	<u>1.095.326.626</u>

29 THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý 3/2021</u>	<u>Quý 3/2020</u>
Thanh lý TSCĐ	-	164.372.728
Thu bồi thường	189.142.492	148.921.825
Các khoản khác	12.669.505	42.871.678
	<u>201.811.997</u>	<u>356.166.231</u>

	Quý 3/2021	Quý 3/2020
Thanh lý TSCĐ	-	-
Chi bồi thường	265.084.250	1.016.099.470
Chi phí thuế đất phải nộp	190.311.402	183.246.039
Các khoản khác	9.207.221	82.748.219
	464.602.873	1.282.093.728

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

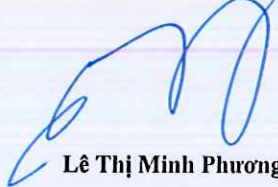
	Quý 3/2021	Quý 3/2020
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	-	-
	-	-

Người lập biểu



Nguyễn Thị Vân

Kế toán trưởng



Lê Thị Minh Phương



Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2021
Tổng giám đốc

Phạm Thị Lan Hương

